

CHECK VOCABULARY UNIT 3

1. _____ /daɪ'vɜ:səti/: sự đa dạng, phong phú
2. _____ /'eθnɪk gru:p/: (nhóm) dân tộc.
3. _____ (n) người dân tộc thiểu số
4. _____ /'gæðə(r)/: thu thập, hái lượm
5. _____ /'herɪtɪdʒ/: di sản
6. _____ /hʌnt/: săn bắt
7. _____ (n) /mə'dʒɒrəti/: đa số
8. _____ (n) /maɪ'nɒrəti/: thiểu số
9. _____ (adj) /,mʌlti'kʌltʃərəl/: đa văn hóa
10. _____ /ʃɔ:l/: khăn quàng/piêu
11. _____ (n) /,speʃi'æləti/: đặc sản
12. _____ (n) /stɪlt haʊs/: nhà sàn
13. _____ (n) /'terəst fi:ld/ : ruộng bậc thang
14. _____ (n) /trə'dɪʃn/: truyền thống
15. _____ (adj) /ju'ni:k/: độc nhất, độc đáo
16. _____ (n) /'wɔ:təwi:l/: cối xay nước
17. _____ (n) /'kɒstju:m/: trang phục
18. _____ (adj) tò mò, muốn tìm hiểu về
19. _____ đóng vai trò quan trọng
20. _____ ? Khoảng cách từ A đến B là bao xa ?

